



LILAMA 3

kết liên sức mạnh ®

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở: Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel: 04.38182554

Fax: 04.38182550



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ**

QUÝ I/2018

THÁNG 4/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 162,780,359,821 | 171,577,879,637 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 951,131,080 | 752,240,144 |
| 1. Tiền | 111 | | 951,131,080 | 752,240,144 |
| - TK 111 "Tiền Mặt" | | | 468,706,359 | 44,214,565 |
| - TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" | | | 482,424,721 | 708,025,579 |
| - TK 113 "Tiền đang chuyển" | | | | - |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 111,794,702,232 | 113,590,054,035 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 102,946,705,978 | 106,534,210,658 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8,466,585,828 | 5,257,456,822 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | | 32,189,621,761 | 33,606,597,890 |
| - TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá" | | | 84,203 | 84,203 |
| - TK 138 "Phải thu khác" | | | 23,745,893,339 | 23,777,788,517 |
| - TK 141 "Tạm ứng" | | | 5,128,925,943 | 6,549,117,147 |
| - TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược" | | | - | - |
| - TK 3382 "Kinh phí công đoàn" | | | - | - |
| - TK 3383 "Bảo hiểm xã hội" | | | - | - |
| - TK 3388 "Phải trả khác" | | | 3,314,718,276 | 3,279,608,023 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (33,359,719,615) | (33,359,719,615) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1,551,508,280 | 1,551,508,280 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 49,750,463,866 | 56,948,415,315 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 49,750,463,866 | 56,948,415,315 |
| - TK 152 "Nguyên Vật Liệu" | | | 4,913,115,435 | 4,806,920,867 |
| - TK 153 "Công cụ dụng cụ" | | | 13,924,440 | 16,970,180 |
| - TK 154 "Chi phí SXKD dở dang" | | | 44,823,423,991 | 52,124,524,268 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 284,062,643 | 287,170,143 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua lại tái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 242,569,396,332 | 244,562,738,703 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn trả cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 110,320,518,618 | 112,381,626,625 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 110,320,518,618 | 112,381,626,625 |
| - Nguyên giá | 222 | | 192,438,563,385 | 192,438,563,385 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (82,118,044,767) | (80,056,936,760) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 41,620,000 | 41,620,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (41,620,000) | (41,620,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 125,265,890,668 | 125,265,890,668 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 125,265,890,668 | 125,265,890,668 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2,068,728,609 | 2,068,728,609 |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | | 13,649,000,000 | 13,649,000,000 |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | - |
| - TK 222 "Vốn góp liên doanh" | | | | - |
| - TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết" | | | | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (11,580,271,391) | (11,580,271,391) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,914,258,437 | 4,846,492,801 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4,914,258,437 | 4,846,492,801 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 405,349,756,153 | 416,140,618,340 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 698,262,110,578 | 702,378,827,167 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 575,867,620,999 | 702,378,827,167 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 98,751,545,709 | 98,601,884,073 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 13,885,528,837 | 11,545,755,036 |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 22,663,703,285 | 25,152,381,608 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,578,182,662 | 5,401,794,597 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 30,229,776,961 | 24,051,496,025 |

| | | | | |
|---|----------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 56,168,897,954 | 60,274,991,927 |
| - TK 141 "Tạm ứng" | | | 11,351,493,499 | 16,302,641,699 |
| - TK 138 "Phải thu khác" | | | 30,176,060 | 16,529,857 |
| - TK 3382 "Kinh phí công đoàn" | | | 1,409,265,820 | 1,511,498,032 |
| - TK 3383 "Bảo hiểm xã hội" | | | 26,088,270,727 | 24,988,390,672 |
| - TK 3384 "Bảo hiểm Y tế" | | | 1,595,562,846 | 1,908,384,399 |
| - TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá" | | | - | - |
| - TK 3388 "Phải trả khác" | | | 13,615,239,811 | 13,518,158,786 |
| - TK 344 "Nhân kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn" | | | | |
| - TK 3389 "Bảo hiểm thất nghiệp" | | | 2,078,889,191 | 2,029,388,482 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 352,569,725,856 | 477,081,285,888 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | 248,978,278 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 20,259,735 | 20,259,735 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 122,394,489,579 | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 122,394,489,579 | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | (292,912,354,425) | (286,238,208,827) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | (292,912,354,425) | (286,238,208,827) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 51,500,000,000 | 51,500,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 51,500,000,000 | 51,500,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14,250,000,000 | 14,250,000,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | - |
| NGUỒN VỐN | Số hiệu | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7,173,239,116 | 7,173,239,116 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 234,189,233 | 234,189,233 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (366,069,782,774) | (359,395,637,176) |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (359,395,637,176) | (352,655,690,523) |

| | | | | | |
|--|------------|--|--|------------------------|------------------------|
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | | 405,349,756,153 | 416,140,618,340 |

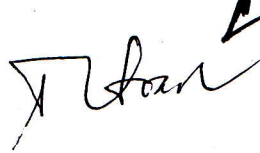
Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN ĐỨC THỊNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CÔNG HOAN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

(Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)

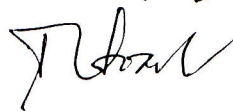
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 33,640,458,851 | 874,160,909 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02) | 10 | | 33,640,458,851 | 874,160,909 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 31,984,751,907 | 812,373,247 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 1,655,706,944 | 61,787,662 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1,330,344 | 2,353,588 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 6,176,117,024 | 7,809,436,394 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1,274,030,019 | 924,569,821 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (5,793,109,755) | (8,668,063,957) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 248,978,278 | 452,560,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,130,014,121 | 398,159,490 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (881,035,843) | 54,400,510 |
| 14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (6,674,145,598) | (8,613,663,447) |
| - Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế | | | - | - |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | - | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (6,674,145,598) | (8,613,663,447) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Người lập



Nguyễn Đức Thịnh

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

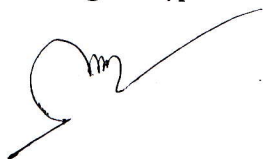
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)

Đvt: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | T.minh | Quý 1 | |
|--|-----------|--------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 32,992,280,151 | 14,946,130,332 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (5,948,463,155) | (4,596,006,479) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (7,705,059,082) | (435,194,845) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (697,845,223) | (996,775,145) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2,781,586,158 | 1,880,542,994 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (12,198,481,384) | (4,211,113,983) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9,224,017,465 | 6 587 582 874 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 605,620 | 263,596 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 605,620 | 263,596 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 12,485,784,546 | 2,772,541,385 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (18,549,498,749) | (9,632,615,930) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2,962,017,946) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9,025,732,149) | (6,860,074,545) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 198,890,936 | (272,228,075) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 752,240,144 | 408 972 819 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 951,131,080 | 136 744 744 |

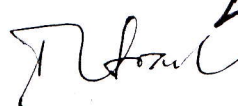
Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Đức Thịnh

Kế toán Trưởng



Phạm Công Hoan



Tổng giám đốc

Nguyễn Tiến Thành

BẢNG TỰ GIỚI THIỆU MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY ME

Quý 1 Năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 9 số 2600104526 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

| Tên đơn vị phụ thuộc | Địa chỉ | Quan hệ |
|---|---|--------------------|
| 1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1 | Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ | Đã ngừng hoạt động |
| 2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế | Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội | Chi nhánh |
| 3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc | Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội | Đã ngừng hoạt động |

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải ...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

| Stt | Tên DN | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn |
|-----|----------------------------|--|------------------------|---------------|
| 1 | Công ty CP LILAMA3.3 | Lô 24, 25 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN | 51,00% | 79,49% |
| 2 | Công ty CP LILAMA3.4 | Số 931, ĐL Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ | 51,00% | 59,36% |
| 3 | Công ty TNHH LILAMA3 - DNT | Lô 24 KCN Quang Minh Mê Linh, HN | 51,00% | 51,00% |

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được (Số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/12/2017 chuyển sang ngày 01/01/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: áp dụng trong từng trường hợp cụ thể.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Nguyên tắc xác định Công ty con dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ.
 - Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Dựa trên hợp đồng kinh tế, khả năng thu hồi vốn của Chủ đầu tư/tổng thầu; dựa trên giấy đề nghị tạm ứng và các hồ sơ khác có liên quan.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Lập bảng chi tiết phân loại tuổi nợ từng khách hàng sau đó đánh giá, phân loại và trích lập tuổi nợ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường; Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí thương hiệu.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi chi tiết biến động của từng khách hàng, theo từng kỳ và có trích lập các khoản dự phòng các khoản ứng trước cho khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Theo dõi và ghi nhận theo từng đối tượng, từng kế ước, khoản vay (Chi tiết theo thời gian). Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh trong kỳ.**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 01- Tiền | 31/03/2018 | | Đơn vị tính: Đồng | |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | | | 01/01/2018 | |
| - Tiền mặt | | 468,706,359 | | 44,214,565 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kì hạn | | 482,424,721 | | 708,025,579 |
| - Tiền đang chuyển | | | | |
| Cộng | | 951,131,080 | | 752,240,144 |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| a, Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | 13,649,000,000 | (11,580,271,391) | 13,649,000,000 | (11,580,271,391) |

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------|-----------------|
| <i>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | |
| - Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI) | 102,946,705,978 | 106,534,210,658 |
| - Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng | 15,566,084,511 | 15,566,084,511 |
| - Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM | 5,283,708,000 | 5,283,708,000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 19,276,000,000 | 19,276,000,000 |
| | 62,820,913,467 | 66,408,418,147 |
| <i>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</i> | 0 | 0 |
| <i>c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | | |

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| | Giá trị Dự phòng | Giá trị Dự phòng |
| 04- Phải thu khác | | |
| - a, Ngắn hạn | 28,612,204,098 | 28,608,989,023 |
| - b, Dài hạn | | |

Cộng

| | | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 05- Tài sản thiếu chờ xử lý | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| a, Tiền | | |
| b, Hàng tồn kho | | |
| c, Tài sản cố định | | |
| d, Tài sản khác | 1,551,508,280 | 1,551,508,280 |
| | 1,551,508,280 | 1,551,508,280 |

Cộng

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi |
| | Đối tượng nợ | Đối tượng nợ |
| 06- Nợ xấu | | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 33,359,719,615 | 33,359,719,615 |
| | >3 năm | >3 năm |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | |

Cộng

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| 07- Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4,913,115,435 | 4,806,920,867 |
| - Công cụ, dụng cụ | 13,924,440 | 16,970,180 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 44,823,423,991 | 52,124,524,268 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hoá | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| Cộng | 49,750,463,866 | 56,948,415,315 |

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi |
| 08- Tài sản dở dang dài hạn | | |
| - a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| - b, Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm | | |
| - Xây dựng cơ bản | 125,265,890,668 | 125,265,890,668 |
| - Sửa chữa | | |
| Cộng | 125,265,890,668 | 125,265,890,668 |

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TS CĐ khác | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------------------|------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 99,488,027,800 | 73,099,970,256 | 18,908,282,858 | 942,282,471 | | 192,438,563,385 |
| - Mua trong năm | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XD CB h. thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Điều chuyển giữa các đơn vị | | | | | | 0 |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|---|-----------------|
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 99,488,027,800 | 73,099,970,256 | 18,908,282,858 | 942,282,471 | | 192,438,563,385 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24,416,679,090 | 33,840,680,169 | 20,980,696,919 | 818,880,582 | | 80,056,936,760 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,005,679,201 | 1,047,489,260 | 4,604,545 | 3,335,000 | | 2,061,108,006 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Điều chuyển giữa các đơn vị | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 25,422,358,291 | 34,888,169,429 | 20,985,301,464 | 822,215,582 | 0 | 82,118,044,766 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 75,071,348,710 | 39,259,290,087 | -2,072,414,061 | 123,401,889 | | 112,381,626,625 |
| Tại ngày cuối kỳ | 74,065,669,509 | 38,211,800,827 | -2,077,018,606 | 120,066,889 | | 110,320,518,619 |

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm kế toán | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-------------------|------------|
| | | | | | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | 41,620,000 | | 41,620,000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | 41,620,000 | | 41,620,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | 41,620,000 | | 41,620,000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | 41,620,000 | | 41,620,000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | | | - | | - |
| Tại ngày cuối kỳ | | | | - | | - |

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

31/03/2018

01/01/2018

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

4,914,258,437

4,846,492,801

Cộng

4,914,258,437

4,846,492,801

14- Tài sản khác

31/03/2018

01/01/2018

- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - + Tạm ứng
 - + Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15- Vay và nợ thuê tài chính

Cộng

31/03/2018

Trong năm

01/01/2018

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
|-------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
| a, Vay | 474,964,215,435 | | 16,432,428,296 | 18,549,498,749 | 477,081,285,888 | |
| Cộng | <u>474,964,215,435</u> | | <u>16,432,428,296</u> | <u>18,549,498,749</u> | <u>477,081,285,888</u> | |

c, Các khoản nợ thuê tài chính

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiết:

31/03/2018

- Vay và nợ thuê Tlc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam:

- Vay và nợ thuê Tlc Eximbank Đông Đa

- Vay và nợ thuê Tlc DATC

416,309,263,833

- Vay và nợ thuê Tlc SHB Hà Nội

- Vay và nợ thuê Tlc BIDV Ba Đình

54,882,069,344

- Vay và nợ thuê Tlc các đối tượng khác

3,772,882,258

Tổng cộng

474,964,215,435

16- Phải trả người bán

31/03/2018

01/01/2018

| | Giá trị | Số có k/n trả nợ | Giá trị | Số có k/n trả nợ |
|---|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 98,751,545,709 | | 98,601,884,073 | |
| - Công ty TNHH Công nghiệp OKWON(Liên danh CT Dệt | 19,773,908,747 | | 19,773,908,747 | |
| - Công ty Cổ Phần LILAMA3.3 | 11,376,678,475 | | 11,401,910,700 | |
| - Công ty CP Thép Tân Hưng | 11,222,855,207 | | 11,322,855,207 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 56,378,103,280 | | 56,103,209,419 | |
| b, Các khoản phải trả người bán dài hạn: | | | | |
| Cộng | <u>98,751,545,709</u> | | <u>98,601,884,073</u> | |

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

01/01/2018

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

31/03/2018

a, Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

11,554,686,259

2,133,104,653

4,984,143,891

8,703,647,021

Thuế thu nhập cá nhân

4,110,925,269

47,174,829

101,000,000

4,057,100,098

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

334,249,731

334,249,731

Các loại thuế khác

9,152,520,350

417,186,086

1,000,000

9,568,706,436

Cộng

25,152,381,609

2,597,465,568

5,085,143,891

22,663,703,286

b, Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18- Chi phí phải trả

31/03/2018

01/01/2018

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán

- Chi phí phải trả về dự án đầu tư, các hoạt động thi công

- Các khoản trích trước khác

30,229,776,961

24,051,496,025

- Lãi vay

- Các khoản khác (Chi tiết từng tài khoản)

Cộng

30,229,776,961

24,051,496,025

19- Phải trả khác

a, Ngắn hạn

31/03/2018

01/01/2018

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

1,409,265,820

1,511,498,032

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

27,683,833,573

26,896,775,071

- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (dư có TK 138 và TK 141)

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 13,615,239,811 | 13,518,158,786 |
| 11,381,669,559 | 16,319,171,556 |
| 50,774,117,022 | 60,274,991,927 |

Cộng

b, Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| 20- Doanh thu chưa thực hiện | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| a- Các khoản doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | | |
| c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

- 21- Trái phiếu phát hành
- 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- 23- Dự phòng phải trả
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng

- 24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- 25- Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| A | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | |
| Số dư đầu năm trước | 51,500,000,000 | 14,250,000,000 | | 234,189,233 | 7,173,239,116 | (352,655,690,523) | (279,498,262,174) |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | (6,739,946,653) | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 51,500,000,000 | 14,250,000,000 | | 234,189,233 | 7,173,239,116 | (359,395,637,176) | (286,238,208,827) |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | (6,674,145,598) | (6,674,145,598) |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 51,500,000,000 | 14,250,000,000 | | 234,189,233 | 7,173,239,116 | (366,069,782,774) | (292,912,354,425) |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Vốn góp của Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam | 25,645,000,000 | 26,265,000,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 25,855,000,000 | 25,235,000,000 |
| Cộng | 51,500,000,000 | 51,500,000,000 |

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| u, Cổ phiếu | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5,150,000 | 5,150,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5,150,000 | 5,150,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5,150,000 | 5,150,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5,150,000 | 5,150,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5,150,000 | 5,150,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |
| d, Cổ tức | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| e, Các quỹ của doanh nghiệp | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). | | |
| 27- Chênh lệch tỷ giá | | |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |
| 28- Nguồn kinh phí | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| 29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| a, Tài sản thuê ngoài | | |
| b, Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c, Ngoại tệ các loại (USD) | 297.87 | 350.24 |
| d, Kim khí quý, đá quý | | |
| đ, Nợ khó đòi đã xử lý | 3,049,171,783 | 3,049,171,783 |
| e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
| 30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình | | |

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

| | Quý 1/18 | Quý 1/17 |
|---|-----------------------|--------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a, Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 33,640,458,851 | 874,160,909 |
| Cộng | 33,640,458,851 | 874,160,909 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |

